

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**

Số: 1976 /SCT-TM  
V/v báo cáo nhanh giá một số mặt  
hàng thiết yếu ngày 05/6/2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 05 tháng 6 năm 2018

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Căn cứ công văn số 1958/BCT-TTTN ngày 08/3/2011 của Bộ Công Thương về việc báo cáo hàng ngày về các mặt hàng thiết yếu;

Sở Công Thương Đồng Nai báo cáo nhanh giá cả ngày 05/6/2018 của một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn như sau:

**I. Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm:**

| STT | Mặt hàng                         | ĐVT         | Chợ Biên Hòa |                             | Chợ Long Khánh |                             | Chợ Long Thành |                             | Chợ PhươngLâm |                             |
|-----|----------------------------------|-------------|--------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|---------------|-----------------------------|
|     |                                  |             | Ngày 05/6    | Tăng, giảm so với ngày 04/6 | Ngày 05/6      | Tăng, giảm so với ngày 04/6 | Ngày 05/6      | Tăng, giảm so với ngày 04/6 | Ngày 05/6     | Tăng, giảm so với ngày 04/6 |
| (1) | (2)                              | (3)         | (4)          | (5)                         | (6)            | (7)                         | (8)            | (9)                         | (10)          | (11)                        |
| 1   | Gạo nếp (loại 1)                 | 1.000 đ/kg  | 30           | 0                           | 18             | 0                           | 19             | 0                           | 18            | 0                           |
| 2   | Gạo tẻ (loại thường)             | 1.000 đ/kg  | 12           | 0                           | 12             | 0                           | 12             | 0                           | 12            | 0                           |
| 3   | Gạo tẻ thơm                      | 1.000 đ/kg  | 15           | 0                           | 18             | 0                           | 18             | 0                           | 18            | 0                           |
| 4   | Thịt heo nạc                     | 1.000 đ/kg  | 95           | 0                           | 65             | 0                           | 80             | +10                         | 78            | 0                           |
| 5   | Thịt heo đùi                     | 1.000 đ/kg  | 75           | 0                           | 65             | 0                           | 70             | +10                         | 77            | 0                           |
| 6   | Thịt heo ba rọi                  | 1.000 đ/kg  | 85           | 0                           | 60             | 0                           | 80             | +10                         | 82            | 0                           |
| 7   | Thịt bò phôiê                    | 1.000 đ/kg  | 270          | 0                           | 300            | 0                           | 250            | 0                           | 250           | 0                           |
| 8   | Thịt bò bắp                      | 1.000 đ/kg  | 220          | 0                           | 250            | 0                           | 220            | 0                           | 220           | 0                           |
| 9   | Thịt gà công nghiệp (lông trắng) | 1.000 đ/kg  | 50           | 0                           | 55             | 0                           | 45             | 0                           | 48            | 0                           |
| 10  | Thịt gà tam hoàng (lông màu)     | 1.000 đ/kg  | 70           | 0                           | 75             | 0                           | 55             | -2                          | -             | -                           |
| 11  | Đường trắng RE (Biên Hòa)        | 1.000 đ/kg  | 21           | 0                           | 20             | 0                           | 20             | 0                           | 19            | 0                           |
| 12  | Cá lóc (loại 0,5kg/con)          | 1.000 đ/kg  | 70           | 0                           | 60             | 0                           | 60             | 0                           | 60            | 0                           |
| 13  | Cá diêu hồng                     | 1.000 đ/kg  | 65           | 0                           | 60             | 0                           | 50             | 0                           | 47            | 0                           |
| 14  | Giò lụa                          | 1.000 đ/kg  | 100          | 0                           | 70             | 0                           | 130            | 0                           | 80            | 0                           |
| 15  | Lạp xưởng Vissan (loại 1)        | 1.000 đ/kg  | 160          | 0                           | 220            | 0                           | 200            | 0                           | -             | -                           |
| 16  | Dầu ăn Tường An                  | 1.000 đ/lít | 33           | 0                           | 31             | 0                           | 35             | 0                           | 33            | 0                           |
| 17  | Bột ngọt Ajinomoto (453gr)       | 1.000 đ/kg  | 28           | 0                           | 28             | 0                           | 28             | 0                           | 28            | 0                           |
| 18  | Mực (loại phổ biến)              | 1.000 đ/kg  | 130          | 0                           | 165            | 0                           | 150            | 0                           | 200           | 0                           |
| 19  | Tôm (loại phổ biến)              | 1.000 đ/kg  | 180          | 0                           | 150            | 0                           | 220            | 0                           | 200           | 0                           |
| 20  | Bắp cải                          | 1.000 đ/kg  | 15           | 0                           | 10             | 0                           | 10             | +2                          | 8             | 0                           |
| 21  | Khoai tây                        | 1.000 đ/kg  | 30           | 0                           | 18             | 0                           | 20             | 0                           | 13            | 0                           |
| 22  | Cà rốt                           | 1.000 đ/kg  | 25           | 0                           | 18             | 0                           | 20             | 0                           | 13            | 0                           |



|    |                               |                 |    |   |    |   |    |    |    |   |
|----|-------------------------------|-----------------|----|---|----|---|----|----|----|---|
| 23 | Bí xanh                       | 1.000 đ/kg      | 20 | 0 | 20 | 0 | 10 | 0  | 15 | 0 |
| 24 | Đậu xanh (đã chà vỏ)          | 1.000 đ/kg      | 35 | 0 | 32 | 0 | 40 | 0  | 30 | 0 |
| 25 | Trứng gà công nghiệp (loại 1) | 1.000 đ/10trứng | 25 | 0 | 20 | 0 | 22 | +2 | 25 | 0 |
| 26 | Trứng vịt (loại 1)            | 1.000 đ/10trứng | 30 | 0 | 32 | 0 | 30 | +2 | 25 | 0 |
| 27 | Sữa ông Thọ                   | 1.000 đ/hộp     | 21 | 0 | 20 | 0 | 21 | 0  | 21 | 0 |

## II. Giá một số mặt hàng khác

| STT | Mặt hàng                                                                                       |                                             |                    | ĐVT             | Ngày 05/6 | Tăng, giảm so với ngày 04/6 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------|-----------------------------|
| 1   | Xăng dầu Petrolimex                                                                            | Xăng không chì RON A95                      |                    | đ/lít           | 21.510    | 0                           |
|     |                                                                                                | Xăng sinh học E5                            |                    |                 | 19.940    | 0                           |
|     |                                                                                                | Dầu DO 0,05S                                |                    |                 | 17.690    | 0                           |
| 2   | Gas Sài Gòn Petro (12kg/bình)                                                                  |                                             |                    | đ/bình          | 345.000   | 0                           |
| 3   | Muối iot (Tập đoàn muối Ninh Thuận)                                                            |                                             |                    | ngàn đ/kg       | 5         | 0                           |
| 4   | Heo hơi (> 80kg/con)                                                                           | Giá heo hơi (giá heo chuẩn)<br>(Công ty CP) |                    | ngàn đ/kg       | 48        | 0                           |
| 5   | Thóc (lúa)                                                                                     |                                             |                    | ngàn đ/kg       | 8         | 0                           |
| 6   | Phân bón                                                                                       | UREA Phú Mỹ                                 | Thành phố Biên Hòa | ngàn đ/bao 50kg | 440       | 0                           |
|     |                                                                                                |                                             | Thị xã Long Khánh  |                 | 390       | 0                           |
|     |                                                                                                | NPK Việt Nhật                               | Thị xã Long Khánh  |                 | 495       | 0                           |
| 7   | Xi măng, thép<br>(Cửa hàng tại Thị xã Long Khánh)                                              | Hà Tiên I - 50 kg                           |                    | ngàn đ/bao 50kg | 86        | 0                           |
|     |                                                                                                | Sao Mai                                     |                    |                 | 83        | 0                           |
|     |                                                                                                | Thép (phi 6 Vicasa)                         |                    | ngàn đ/kg       | 13,7      | 0                           |
| 8   | Thuốc bảo vệ thực vật<br>(Thị xã Long Khánh)                                                   | Thuốc trừ sâu (loại phổ biến) Sherpa        |                    | ngàn đ/lọ       | 30        | 0                           |
|     |                                                                                                | Thuốc trừ cỏ (loại phổ biến) Gramoxone      |                    | ngàn đ/lọ 1 Lít | 95        | 0                           |
| 9   | Thuốc thú y                                                                                    | Vaccin kép                                  |                    | ngàn đ/lọ       | 35        | 0                           |
|     |                                                                                                | Vaccin rời                                  |                    |                 | 19        | 0                           |
| 10  | Thức ăn chăn nuôi (Cám loại 25kg /bao) của Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình huyện Long Thành | Cám dành cho heo từ tập ăn đến 15kg.        |                    | ngàn đ/bao 25kg | 385       | 0                           |
|     |                                                                                                | Cám dành cho heo từ 15 – 30 kg              |                    |                 | 220       | 0                           |
|     |                                                                                                | Cám dành cho heo từ 60 kg đến xuất chuồng   |                    |                 | 210       | 0                           |

## III. Giá thu mua một số mặt hàng nông sản

| STT | Mặt hàng | Địa bàn    | ĐVT       | Ngày 05/6 | Tăng, giảm so với ngày 04/6 |
|-----|----------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|
| 1   | Tiêu     | Long Khánh | ngàn đ/kg | 57        | 0                           |
| 2   | Cà phê   | Long Khánh | ngàn đ/kg | 36        | 0                           |
| 3   | Bắp      | Long Khánh | ngàn đ/kg | 8         | 0                           |



### **Đánh giá chung:**

Giá một số mặt hàng thiết yếu ngày 04/6/2018 tại các chợ trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, Riêng chợ Long Thành, một số mặt hàng biến động, cụ thể: giá thịt heo nạc tăng 10.000 đồng/kg (từ 70.000 lên 80.000 đồng/kg), thịt heo đùi tăng 10.000 đồng/kg (từ 60.000 lên 70.000 đồng/kg), thịt ba rọi tăng 10.000 đồng/kg (từ 70.000 lên 80.000 đồng/kg), thịt gà tam hoàng giảm 2.000 đồng/kg (từ 57.000 xuống 55.000 đồng/kg), trứng gà công nghiệp tăng 2.000 đồng/kg (từ 20.000 lên 22.000 đồng/kg), trứng vịt tăng 2.000 đồng/kg (từ 28.000 lên 30.000 đồng/kg), bắp cải tăng 2.000 đồng/kg (từ 8.000 lên 10.000 đồng/kg).

Trên đây là báo cáo nhanh giá cả một số mặt hàng ngày 04/6/2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
  - UBND tỉnh;
  - Đài truyền hình Đồng Nai; } (thông tin)
  - Báo Đồng Nai;
  - Sở Tài Chính;
  - Sở Thông tin và Truyền thông;
  - Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai;
  - Lãnh đạo Sở Công Thương;
  - Lưu: VT, TM.
- <BaoGia/05/6/2018>

**TL. GIÁM ĐỐC  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Ngọc Diệu**

